

DANH MỤC GIÁ VIỆN PHÍ
ÁP DỤNG THEO NQ 392/2024 NGÀY 28/6/2024 CỦA HĐND TỈNH HOÀ BÌNH

I. Khám bệnh:

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá VP
1	Khám bệnh Trạm y tế	Lần	30.100
2	Khám chuyên khoa	Lần	9.000
3	Khám Mắt	Lần	37.500
4	Khám Ngoại	Lần	37.500
5	Khám Nhi	Lần	37.500
6	Khám Nội	Lần	37.500
7	Khám Phụ Sản	Lần	37.500
8	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	37.500
9	Khám Sức khỏe	Lần	160.000
10	Khám sức khỏe Học sinh	Lần	160.000
11	Khám sức khỏe Lái xe	Lần	160.000
12	Khám sức khỏe người tàn tật	Lần	160.000
13	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi XKLD	Lần	450.000
14	Khám Tai Mũi Họng	Lần	37.500
15	Khám YHCT	Lần	37.500

II. Xét nghiệm:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Đơn giá VP
1	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21.800
2	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21.800
3	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	91.600
4	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21.800
5	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21.800
6	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	86.200
7	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27.300
8	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21.800
9	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	80.800
10	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	56.500
11	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	21.800
12	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21.800
13	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	101.000
14	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300

15	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.300
16	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21.800
17	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	91.600
18	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	32.300
19	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	27.300
20	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21.800
21	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	40.200
22	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) (Túi máu)	Lần	23.100
23	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	23.700
24	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	32.000
25	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	32.000
26	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	23.100
27	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21.800
28	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21.800
29	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21.800
30	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	27.300
31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19.500
32	HBsAg test nhanh	Lần	55.400
33	HCV Ab test nhanh	Lần	55.400
34	HIV Ab test nhanh	Lần	55.400
35	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	748.000
36	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38.200
37	Test ma túy (1 chỉ tiêu)	Lần	60.000
38	Test nhanh Kháng nguyên Virus SARS-COV-2 (Mẫu đơn)	Lần	79.400
39	Test thử ma túy 4 chỉ số	Lần	172.400
40	Vi hệ đường ruột	Lần	30.700
41	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	202.000
42	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70.300
43	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	246.000
44	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	246.000
45	Vi nấm soi tươi	Lần	43.100
46	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	170.000
47	Xét nghiệm cận dư phân	Lần	55.400
48	Xét nghiệm dịch âm đạo (soi tươi)	Lần	41.700
49	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13.000

50	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15.500
51	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	218.000

III. Xquang-Citi:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Đơn giá VP
1	Chụp Xquang Blondeau	Lần	68.300
2	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	68.300
3	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	68.300
4	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Lần	68.300
5	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	68.300
6	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	68.300
7	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Lần	68.300
8	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Lần	68.300
9	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	68.300
10	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	68.300
11	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	68.300
12	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	68.300
13	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Lần	68.300
14	Chụp Xquang Hirtz	Lần	68.300
15	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	68.300
16	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	68.300
17	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	68.300
18	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	68.300
19	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	68.300
20	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch	Lần	68.300
21	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Lần	68.300
22	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	68.300
23	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	68.300
24	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	68.300
25	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	68.300
26	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	68.300
27	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Lần	68.300
28	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	68.300
29	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	68.300
30	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	68.300
31	Chụp Xquang tại giường	Lần	68.300
32	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	68.300
33	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	68.300
34	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	68.300
35	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	68.300
36	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	68.300
37	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	68.300

38	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	68.300
39	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	68.300
40	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	68.300
41	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	68.300
42	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	68.300
43	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	68.300
44	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	68.300
45	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	68.300
46	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	68.300
47	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Lần	100.000
48	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	100.000
49	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	100.000
50	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	100.000
51	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
52	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	100.000
53	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	100.000
54	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	100.000
55	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	100.000
56	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
57	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
58	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
59	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	100.000
60	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Lần	100.000
61	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	100.000
62	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	100.000
63	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	100.000
64	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	100.000
65	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
66	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
67	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	100.000
68	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	100.000
69	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	100.000
70	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
71	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	100.000
72	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	100.000
73	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	100.000
74	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	125.000
75	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	125.000
76	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	125.000
77	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	239.000
78	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	255.000
79	Chụp Xquang đại tràng	Lần	279.000
80	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	426.000

81	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000
82	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
83	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
84	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
85	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000
86	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
87	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
88	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000
89	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
90	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	532.000
91	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
92	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	532.000
93	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000
94	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	532.000
95	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	579.000
96	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	624.000
97	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
98	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000
99	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000
100	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000
101	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
102	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
103	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
104	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
105	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000
106	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	643.000

107	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
108	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
109	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
110	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
111	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
112	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	643.000
113	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	1.431.000

IV. Siêu âm

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Đơn giá VP
1	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	49.300
2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	49.300
3	Siêu âm điều trị	Lần	46.700
4	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	81.400
5	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	233.000
6	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên	Lần	233.000
7	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000
8	Siêu âm Doppler tim	Lần	233.000
9	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	81.400
10	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	81.400
11	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	81.400
12	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	49.300
13	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	43.900
14	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	49.300
15	Siêu âm màng phổi	Lần	49.300
16	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	49.300
17	Siêu âm màu (TC -PP)	Lần	49.000
18	Siêu âm màu (Thai nhỏ)	Lần	49.000
19	Siêu âm màu (Thận)	Lần	49.000
20	Siêu âm màu (tinh hoàn)	Lần	49.000
21	Siêu âm màu (Tuyến giáp)	Lần	49.000
22	Siêu âm màu (bộ phận khác)	Lần	49.000
23	Siêu âm màu (Nam BT)	Lần	49.000
24	Siêu âm màu (Nữ BT)	Lần	49.000
25	Siêu âm màu (ổ bụng)	Lần	49.000
26	Siêu âm màu (Sỏi thận Nam)	Lần	49.000
27	Siêu âm màu (Sỏi thận Nữ)	Lần	49.000
28	Siêu âm màu (Thai lớn)	Lần	49.000

29	Siêu âm màu (tuyến vú)	Lần	49.000
30	Siêu Âm màu (Viện phí)	Lần	100.000
31	Siêu âm ổ bụng	Lần	49.300
32	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	49.300
33	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	49.300
34	Siêu âm tại giường	Lần	49.300
35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	49.300
36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	49.300
37	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	49.300
38	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	49.300
39	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	186.000
40	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49.300
41	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49.300
42	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	49.300

V. Nội soi:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Đơn giá VP
1	Nội soi bàng quang không sinh thiết	Lần	543.000
2	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	1.063.000
3	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lần	1.696.000
4	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	294.000
5	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	1.507.000
6	Nội soi đại tràng sigma	Lần	322.000
7	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	430.000
8	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	580.000
9	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	322.000
10	Nội soi họng	Lần	40.000
11	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Lần	4.198.000
12	Nội soi mũi	Lần	40.000
13	Nội soi ổ bụng	Lần	854.000
14	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1.507.000
15	Nội soi ổ bụng có sinh thiết bao gồm cả kim sinh thiết	Lần	1.023.000
16	Nội soi tai	Lần	40.000
17	Nội soi tai mũi họng	Lần	108.000
18	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	1.279.000
19	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	362.000
20	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	703.000
21	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	455.000
22	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	255.000
23	Nội soi trực tràng có sinh thiết	Lần	302.000
24	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	198.000

VI. Ngày giường:

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Đơn giá VP
1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	359.200
2	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	212.600
3	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	182.700
4	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	147.600
5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	212.600
6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	182.700
7	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	147.600
8	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	44.280
9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	212.600
10	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	147.600
11	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	182.700
12	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	147.600
13	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	44.280
14	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	212.600
15	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	182.700
16	Giường YHCT ban ngày Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	67.410
17	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	212.600
18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	182.700
19	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	252.100
20	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	224.700
21	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	192.100
22	Giường YHCT ban ngày Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	67.410
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	182.700
24	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	287.500
25	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	252.100
26	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	224.700
27	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	192.100
28	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	182.700
29	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	224.700
30	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	182.700
31	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	224.700
32	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Ngày	182.700
33	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 2 Bệnh viện hạng II	Ngày	54.810
34	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng II	Ngày	44.280

VII. Phẫu thuật – Thủ thuật

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Đơn giá VP
1	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Lần	3.036.000

2	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68.000
3	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144.000
4	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144.000
5	Bó Farafin	Lần	43.700
6	Bóc giả mạc	Lần	88.400
7	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.309.000
8	Bóc nhân xơ vú	Lần	1.019.000
9	Bơm rửa lệ đạo	Lần	38.300
10	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	216.000
11	Calci (Viện phí)	Lần	12.700
12	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	116.000
13	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1bên)	Lần	205.000
14	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2bên)	Lần	275.000
15	Cắm niệu quản bằng quang	Lần	2.851.000
16	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	339.000
17	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	479.000
18	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3.345.000
19	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2.383.000
20	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch bụng	Lần	2.383.000
21	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.126.000
22	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000
23	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000
24	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1.914.000
25	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.627.000
26	Cắt chỉ	Lần	35.600
27	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	35.600

28	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	35.600
29	Cắt chỏm nang gan	Lần	2.851.000
30	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	5.550.000
31	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	4.109.000
32	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	4.109.000
33	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	3.833.000
34	Cắt cụt cẳng tay	Lần	3.833.000
35	Cắt cụt cánh tay	Lần	3.833.000
36	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2.574.000
37	Cắt đoạn dạ dày	Lần	5.125.000
38	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	4.913.000
39	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4.642.000
40	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	4.470.000
41	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	4.801.000
42	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	4.801.000
43	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	4.801.000
44	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.340.000
45	Cắt lách bệnh lý	Lần	4.472.000
46	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	4.644.000
47	Cắt lách do chấn thương	Lần	4.644.000
48	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.660.000
49	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	Lần	2.042.000
50	Cắt lợi trùm	Lần	158.000
51	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	Lần	4.740.000
52	Cắt một nửa thận	Lần	4.232.000
53	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	4.232.000

54	Cắt một phần tuyến giáp trong basedow	Lần	4.166.000
55	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	2.953.000
56	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	1.914.000
57	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	4.322.000
58	Cắt phanh môi, má, lưỡi	Lần	295.000
59	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1.997.000
60	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.460.000
61	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.561.000
62	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.654.000
63	Cắt thận đơn thuần	Lần	4.232.000
64	Cắt thận đơn thuần	Lần	4.232.000
65	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	4.485.000
66	Cắt toàn bộ dạ dày (mổ mở)	Lần	7.610.000
67	Cắt toàn bộ đại tràng	Lần	4.470.000
68	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Lần	4.642.000
69	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4.034.000
70	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ (NHI KHOA)	Lần	2.944.000
71	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	5.434.000
72	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	4.565.000
73	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000
74	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	1.156.000
75	Cắt u lành dương vật	Lần	2.122.000
76	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000
77	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	1.914.000
78	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	Lần	479.000
79	Cắt u mạc treo ruột	Lần	4.842.000

80	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1.914.000
81	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1.914.000
82	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	849.000
83	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1.353.000
84	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (NHI KHOA)	Lần	2.737.000
85	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	1.334.000
86	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000
87	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2.944.000
88	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu	Lần	4.485.000
89	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4.078.000
90	Cắt u sau phúc mạc	Lần	5.970.000
91	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1.298.000
92	Cắt u thận lành	Lần	2.851.000
93	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.128.000
94	Cắt U thành âm đạo	Lần	4.161.000
95	Cắt u vú lành tính	Lần	2.962.000
96	Cắt U xương lành	Lần	3.746.000
97	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	3.870.000
98	Cắt u xương, sụn	Lần	3.870.000
99	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2.562.000
100	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Lần	313.000
101	Cấy chỉ	Lần	148.000
102	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Lần	148.000
103	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Lần	148.000
104	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	148.000
105	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	148.000

106	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	148.000
107	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	148.000
108	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	148.000
109	Châm, các phương pháp châm	Lần	67.300
110	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	186.000
111	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	197.000
112	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	875.000
113	Chích áp xe tuyến vú	Lần	219.000
114	Chích chắp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	81.000
115	Chích màng nhĩ	Lần	61.200
116	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	186.000
117	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	825.000
118	Chọc dịch tủy sống	Lần	107.000
119	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	107.000
120	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Lần	176.000
121	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	150.000
122	Chọc hút dịch vành tai	Lần	56.800
123	Chọc hút hạch hoặc u	Lần	116.000
124	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	258.000
125	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	258.000
126	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	258.000
127	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	258.000
128	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	258.000
129	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	110.000
130	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	558.000
131	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	221.000

132	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	143.000
133	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	3.985.000
134	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (NHI KHOA)	Lần	3.154.683
135	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	53.000
136	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	3.878.000
137	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	Lần	382.000
138	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	Lần	21.800
139	Cứu (ngải cứu/túi chườm)	Lần	35.500
140	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1.813.000
141	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.945.000
142	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1.340.000
143	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	869.000
144	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	185.000
145	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1.218.000
146	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	697.000
147	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.813.000
148	Đặt Catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	Lần	653.000
149	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	762.000
150	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	3.750.000
151	Đặt nội khí quản	Lần	579.000
152	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	807.000
153	Đặt ống thông dạ dày	Lần	94.300
154	Đặt ống thông hậu môn	Lần	85.900
155	Dịch vụ điện nước, vệ sinh người nhà BN	Lần	50.000
156	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	71.400
157	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	71.400

158	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	71.400
159	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	71.400
160	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	71.400
161	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	71.400
162	Điện di huyết sắc tố	Lần	366.000
163	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29.500
164	Điện não đồ	Lần	68.300
165	Điện phân	Lần	46.700
166	Điện tim thường	Lần	35.400
167	Điện từ trường	Lần	39.700
168	Điện xung	Lần	42.700
169	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37.300
170	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	351.000
171	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	333.000
172	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	159.000
173	Điều trị tủy lại	Lần	966.000
174	Điều trị tủy răng số 1,2,3	Lần	422.000
175	Điều trị tủy răng số 4,5	Lần	565.000
176	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	Lần	795.000
177	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Lần	925.000
178	Điều trị tủy răng sữa một chân	Lần	280.000
179	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	Lần	394.000
180	Đo chức năng hô hấp	Lần	133.000
181	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.071.000
182	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	736.000
183	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.330.000

184	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	144.000
185	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	25.900
186	Đo thị giác 2 mắt	Lần	63.800
187	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4.465.000
188	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	50.000
189	Đường máu mao mạch	Lần	15.500
190	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	Lần	1.021.000
191	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32.800
192	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	661.000
193	Giang mai Syphilis TPHA	Lần	59.000
194	Giấy chứng thương	Lần	160.000
195	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2.383.000
196	Hợp đồng xe >10km	Lần	250.000
197	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	215.000
198	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	188.000
199	Hút dịch khớp gối	Lần	120.000
200	Hút đờm hầu họng	Lần	12.200
201	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	317.000
202	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	116.000
203	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Lần	2.448.000
204	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Lần	45.300
205	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Lần	3.750.000
206	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (NHI KHOA)	Lần	3.868.000
207	Khâu da mi	Lần	809.000
208	Khâu da mi đơn giản	Lần	809.000
209	Khâu lại thành bụng đơn thuần	Lần	2.340.000

210	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3.730.000
211	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3.579.000
212	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3.730.000
213	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.600.000
214	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	Lần	5.229.000
215	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2.881.000
216	Khâu vết rách vành tai	Lần	184.000
217	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Lần	268.000
218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Lần	184.000
219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <10cm	Lần	178.000
220	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >10cm	Lần	237.000
221	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm	Lần	248.000
222	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Lần	257.000
223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài <10cm	Lần	257.000
224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài >10cm	Lần	305.000
225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	Lần	323.000
226	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2.122.000
227	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	561.000
228	Khí dung mũi họng	Lần	23.000
229	Khí dung mũi họng (NHI KHOA)	Lần	23.000
230	Khí dung thuốc thở máy (NHI KHOA)	Lần	20.400
231	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	234.000
232	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	162.000
233	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.514.000
234	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.514.000
235	Làm lại thành âm đạo	Lần	1.581.000

236	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2.693.000
237	Làm thuốc tai	Lần	20.500
238	Laser châm	Lần	49.100
239	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	Lần	322.000
240	Lấy calci kết mạc	Lần	37.300
241	Lấy cao răng 1 hàm	Lần	77.000
242	Lấy cao răng 2 hàm	Lần	134.000
243	Lấy dị vật giác mạc nông một mắt gây mê	Lần	893.000
244	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	82.100
245	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	688.000
246	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	88.400
247	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	338.000
248	Lấy dị vật giác mạc sâu một mắt gây tê	Lần	338.000
249	Lấy dị vật họng miệng	Lần	41.600
250	Lấy dị vật kết mạc	Lần	67.000
251	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	201.000
252	Lấy dị vật ống tai	Lần	155.000
253	Lấy dị vật tai (gây mê)	Lần	520.000
254	Lấy dị vật tai (gây tê)	Lần	161.000
255	Lấy dị vật tai (Trẻ em gây mê)	Lần	520.000
256	Lấy dị vật tai (Trẻ em gây tê)	Lần	161.000
257	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	Lần	684.000
258	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	2.981.000
259	Lấy hút biểu bì ống tai	Lần	62.900
260	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.340.000
261	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.340.000

262	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4.270.000
263	Lấy sỏi bàng quang lần 2	Lần	2.851.000
264	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4.270.000
265	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	35.600
266	Mở bụng thăm dò	Lần	2.576.000
267	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2.576.000
268	Mở khí quản bao gồm cả Canuyn	Lần	734.000
269	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	734.000
270	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3.398.000
271	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4.499.000
272	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	4.671.000
273	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	373.000
274	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2.514.000
275	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	103.000
276	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột liền)	Lần	399.000
277	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột tự cán)	Lần	221.000
278	Nắn trật khớp vai (bột liền)	Lần	327.000
279	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	Lần	172.000
280	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	37.300
281	Nắn, bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	Lần	162.000
282	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348.000
283	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	271.000
284	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	271.000
285	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348.000
286	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Nhi - Bột liền)	Lần	348.000
287	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Bột liền)	Lần	348.000

288	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Bột tự cán)	Lần	271.000
289	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Nhi - Bột tự cán)	Lần	223.000
290	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	348.000
291	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	271.000
292	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	348.000
293	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	271.000
294	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	657.000
295	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	357.000
296	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	271.000
297	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000
298	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000
299	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	271.000
300	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	223.000
301	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	271.000
302	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348.000
303	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	223.000
304	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	271.000
305	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	348.000
306	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Lần	637.000
307	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Lần	357.000
308	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348.000
309	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	271.000
310	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	271.000
311	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	348.000
312	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	212.000
313	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	348.000

314	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	271.000
315	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	348.000
316	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	348.000
317	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	271.000
318	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	637.000
319	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	357.000
320	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	637.000
321	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	357.000
322	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	271.000
323	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	348.000
324	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	271.000
325	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	348.000
326	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	637.000
327	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	637.000
328	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	357.000
329	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	348.000
330	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	271.000
331	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	348.000
332	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bộ tự cán)	Lần	223.000
333	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền)	Lần	348.000
334	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Nhi - Bột liền)	Lần	348.000
335	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Nhi - Bột tự cán)	Lần	223.000
336	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	223.000
337	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	348.000
338	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	348.000
339	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	212.000

340	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Lần	271.000
341	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Lần	348.000
342	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	234.000
343	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242.000
344	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	162.000
345	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	234.000
346	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	357.000
347	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	234.000
348	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	173.000
349	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	348.000
350	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	271.000
351	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152.000
352	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	242.000
353	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	173.000
354	Nắn, bó bột trật khớp gối (Bột liền)	Lần	267.000
355	Nắn, bó bột trật khớp gối (Bột tự cán)	Lần	167.000
356	Nắn, bó bột trật khớp gối (Nhi - Bột liền)	Lần	267.000
357	Nắn, bó bột trật khớp gối (Nhi - Bột tự cán)	Lần	167.000
358	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	727.000
359	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	341.000
360	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	Lần	727.000
361	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Lần	341.000
362	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412.000
363	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	Lần	624.000
364	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột tự cán)	Lần	344.000
365	Nạo hút thai trứng	Lần	824.000

366	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	355.000
367	Nạo VA gây mê	Lần	813.000
368	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	83.100
369	Nhét bác mũi sau	Lần	116.000
370	Nhét bác mũi trước	Lần	116.000
371	Nhét bác mũi trước	Lần	116.000
372	Nhổ chân răng sữa	Lần	40.700
373	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200.000
374	Nhổ răng khó	Lần	218.000
375	Nhổ răng mọc lạc chỗ	Lần	337.000
376	Nhổ răng thừa	Lần	218.000
377	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	218.000
378	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	105.000
379	Nối gân duỗi	Lần	3.087.000
380	Nối gân gấp	Lần	3.087.000
381	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	2.756.000
382	Nối niệu quản - đài thận	Lần	3.129.000
383	Nối niệu quản - Đài thận	Lần	3.044.000
384	Nối vị tràng	Lần	2.756.000
385	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	292.000
386	Nong niệu đạo và đặt thông đài	Lần	252.000
387	Nong niệu đạo và đặt thông đài bao gồm cả sonde	Lần	241.000
388	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	189.000
389	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	569.000
390	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	587.000
391	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	408.000

392	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	29.600
393	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1.813.000
394	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	2.278.000
395	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3.011.000
396	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	Lần	5.160.000
397	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	3.878.000
398	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4.322.000
399	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4.322.000
400	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Lần	2.562.000
401	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1.648.000
402	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Lần	729.000
403	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	Lần	834.000
404	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	Lần	1.334.000
405	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	1.990.000
406	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3.741.000
407	Phẫu thuật cắt cụt trực tràng	Lần	6.933.000
408	Phẫu thuật cắt đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Lần	4.470.000
409	Phẫu thuật cắt lợi trùm	Lần	158.000
410	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	295.000
411	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2.655.000
412	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	Lần	3.894.000
413	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	9.908.000
414	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	7.397.000
415	Phẫu thuật cắt túi mật	Lần	4.523.000
416	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Lần	4.310.000
417	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	1.415.000

418	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	1.415.000
419	Phẫu thuật cắt u phúc mạc/ u sau phúc mạc	Lần	5.712.000
420	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2.122.000
421	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2.122.000
422	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	1.965.000
423	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	3.868.000
424	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	3.044.000
425	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3.923.000
426	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3.883.000
427	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Lần	3.469.000
428	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	5.214.000
429	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	5.499.000
430	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	3.878.000
431	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	Lần	1.818.000
432	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.830.000
433	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2.832.000
434	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3.570.000
435	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Lần	3.878.000
436	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3.087.000
437	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	Lần	2.736.000
438	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2.736.000
439	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2.318.000
440	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2.318.000
441	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	803.000
442	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Lần	803.000
443	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.655.000

444	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	3.730.000
445	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	4.465.000
446	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	2.498.000
447	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.351.000
448	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3.351.000
449	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3.351.000
450	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.258.000
451	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	3.985.000
452	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3.063.000
453	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	6.799.000
454	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2.850.000
455	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (NHI KHOA)	Lần	2.850.000
456	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	3.750.000
457	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	3.750.000
458	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	3.878.000
459	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3.878.000
460	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3.750.000
461	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	4.806.000
462	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	3.878.000
463	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Lần	3.878.000
464	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	3.750.000
465	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	3.878.000
466	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	3.878.000
467	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	3.878.000
468	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.660.000
469	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2.612.000

470	Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu	Lần	5.273.000
471	Phẫu thuật khối viêm dính tiêu khung	Lần	3.421.000
472	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Lần	3.878.000
473	Phẫu thuật khớp háng bán phần chưa bao gồm khớp nhân tạo	Lần	3.421.000
474	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	3.985.000
475	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Lần	3.878.000
476	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	3.878.000
477	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	3.878.000
478	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Lần	3.878.000
479	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Lần	3.878.000
480	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3.878.000
481	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	3.878.000
482	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	3.878.000
483	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	3.878.000
484	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	3.878.000
485	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	3.878.000
486	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	3.878.000
487	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	3.878.000
488	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	3.878.000
489	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	Lần	3.878.000
490	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	3.878.000
491	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3.878.000
492	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	3.878.000
493	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	3.878.000
494	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	3.878.000
495	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	3.878.000

496	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	3.878.000
497	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	3.878.000
498	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	3.878.000
499	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	3.985.000
500	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	3.985.000
501	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3.878.000
502	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	3.878.000
503	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	3.878.000
504	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	3.878.000
505	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	3.878.000
506	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3.878.000
507	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	3.878.000
508	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	3.878.000
509	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	3.985.000
510	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	3.878.000
511	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3.878.000
512	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Lần	3.878.000
513	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	3.878.000
514	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3.878.000
515	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3.878.000
516	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Lần	4.634.000
517	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	3.878.000
518	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	2.943.000
519	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.011.000
520	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	2.278.000
521	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	2.850.000

522	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	Lần	868.000
523	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	6.111.000
524	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Lần	2.514.000
525	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	3.040.000
526	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	486.000
527	Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	Lần	4.098.000
528	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.465.000
529	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	Lần	3.305.000
530	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.431.000
531	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	1.600.000
532	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.102.000
533	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	2.357.000
534	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	6.143.000
535	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	2.960.000
536	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8.176.000
537	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2.655.000
538	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2.562.000
539	Phẫu thuật Longo	Lần	2.346.000
540	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3.455.000
541	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4.034.000
542	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4.034.000
543	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.044.000
544	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	2.881.000
545	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4.447.000
546	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4.447.000
547	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	902.000

548	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	2.898.000
549	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	954.000
550	Phẫu thuật nối mật ruột	Lần	4.571.000
551	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	5.716.000
552	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	2.265.000
553	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	2.265.000
554	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	4.325.000
555	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5.229.000
556	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	663.000
557	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	468.000
558	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	679.000
559	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.657.000
560	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.657.000
561	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (NHI KHOA)	Lần	2.657.000
562	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2.657.000
563	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3.216.000
564	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Lần	4.565.000
565	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4.395.000
566	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5.229.000
567	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng (NHI KHOA)	Lần	5.229.000
568	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5.229.000
569	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5.229.000
570	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5.229.000
571	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5.229.000
572	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3.996.000
573	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	3.996.000

574	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3.311.000
575	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2.564.000
576	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	2.984.000
577	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	5.036.000
578	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	5.690.000
579	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	4.198.000
580	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	3.037.000
581	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3.037.000
582	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	5.121.000
583	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	5.121.000
584	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	4.198.000
585	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5.229.000
586	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5.229.000
587	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5.229.000
588	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	2.984.000
589	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	2.984.000
590	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	5.814.000
591	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	6.832.000
592	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	4.415.000
593	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	2.887.000
594	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Lần	3.325.000
595	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Lần	3.601.000
596	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Lần	4.228.000
597	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Lần	3.325.000
598	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2.887.000
599	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3.063.000

600	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	4.967.000
601	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	4.967.000
602	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	5.122.000
603	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	3.351.000
604	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	3.351.000
605	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	3.351.000
606	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Lần	5.197.000
607	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Lần	3.351.000
608	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	3.258.000
609	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.616.000
610	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.242.000
611	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.340.000
612	Phẫu thuật trật khớp khuỷu (NHI KHOA)	Lần	3.985.000
613	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	2.958.000
614	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	2.021.711
615	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	705.000
616	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	1.126.000
617	Phẫu thuật vết hạch cổ bảo tồn	Lần	4.615.000
618	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	1.965.000
619	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3.087.000
620	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.598.000
621	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4.830.000
622	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4.830.000
623	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	2.758.000
624	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (NHI KHOA)	Lần	4.447.000
625	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.654.000

626	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3.011.000
627	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3.011.000
628	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	3.011.000
629	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3.011.000
630	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1.340.000
631	Phương pháp Proetz	Lần	57.600
632	Rạch áp xe mi	Lần	186.000
633	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/ Nong bao quy đầu	Lần	1.242.000
634	Răng sâu ngà	Lần	259.000
635	Rotavirus test nhanh	Lần	184.000
636	Rửa bàng quang	Lần	209.000
637	Rửa cùng đồ	Lần	44.000
638	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131.000
639	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	601.000
640	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	Lần	30.000
641	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	Lần	30.000
642	Rút đinh các loại	Lần	1.777.000
643	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.777.000
644	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	915.000
645	Sắc thuốc thang	Lần	13.100
646	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	306.000
647	Soi cổ tử cung	Lần	63.900
648	Soi cổ tử cung	Lần	63.900
649	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	55.300
650	Soi ối	Lần	50.900
651	Sóng ngắn	Lần	37.200

652	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41.700
653	Tập vận động đoạn chi 30p	Lần	42.300
654	Tập vận động toàn thân 30p	Lần	46.900
655	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1.565.000
656	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	Lần	1.565.000
657	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Lần	567.000
658	Thận nhân tạo thường qui	Lần	567.000
659	Tháo khớp gối	Lần	3.833.000
660	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	148.000
661	Thay băng	Lần	85.000
662	Thay băng bông (1 lần)	Lần	242.000
663	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	134.000
664	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	242.000
665	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	410.000
666	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	410.000
667	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	547.000
668	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	547.000
669	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	60.000
670	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	115.000
671	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	139.000
672	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	184.000
673	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	253.000
674	Thay canuyn mở khí quản	Lần	253.000
675	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit)	Lần	17.800
676	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Lần	107.000
677	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55.000

678	Thở máy bằng xâm nhập	Lần	583.000
679	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	559.000
680	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	559.000
681	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.000
682	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	65.300
683	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	41.500
684	Thông đài bao gồm cả sonde	Lần	90.100
685	Thông lệ đạo hai mắt	Lần	98.600
686	Thông lệ đạo một mắt	Lần	61.500
687	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406.000
688	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406.000
689	Thụt tháo phân	Lần	82.100
690	Thủy châm	Lần	70.100
691	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	70.100
692	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	70.100
693	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	70.100
694	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	70.100
695	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	70.100
696	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Lần	70.100
697	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	70.100
698	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	70.100
699	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Lần	70.100
700	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	70.100
701	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	70.100
702	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	12.800

703	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Lần	11.400
704	Tiền giường lưu tại Trạm y tế tuyến xã	Lần	64.100
705	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37.900
706	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27.800
707	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm Laser)	Lần	47.500
708	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	41.500
709	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	41.700
710	Trám bít hố rãnh	Lần	224.000
711	Trích rạch apxe Amidan gây mê	Lần	745.000
712	Trích rạch apxe amidan gây tê	Lần	274.000
713	Trích rạch apxe thành sau họng gây mê	Lần	745.000
714	Trích rạch apxe thành sau họng gây tê	Lần	263.000
715	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	41.700
716	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	41.700
717	Trứng giun soi tập trung	Lần	41.700
718	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41.700
719	Tử ngoại	Lần	36.300
720	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Lần	69.300
721	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	69.300
722	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Lần	69.300
723	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	69.300
724	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	69.300
725	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	69.300
726	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	968.000
727	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	926.000